

NHỮNG THIẾU SÓT CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT TRƯỚC MÁC NÓI CHUNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT CỦA PHOIOBẮC NÓI RIÊNG VỀ LĨNH VỰC XÃ HỘI

NGUYỄN NGỌC KHÁ*

TÓM TẮT

Thiếu sót cơ bản của chủ nghĩa duy vật trước Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc nói riêng là khi nghiên cứu về lĩnh vực xã hội đều rơi vào lập trường của chủ nghĩa duy tâm. Mặc dù vậy, nó cũng đạt được những thành tựu nhất định và có vai trò quan trọng, tạo tiền đề lí luận cần thiết để lịch sử triết học tiếp tục vận động tiến lên. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm về mặt xã hội của nó, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa quan điểm duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu lĩnh vực xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, tạo ra bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học.

Từ khóa: chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, lĩnh vực xã hội, Phoiobắc, hạn chế.

ABSTRACT

Fundamental shortcomings of pre-Marx materialism in general and Feuerbach materialism in particular in social fields

The fundamental shortcoming of pre-Marx materialism in general and Feuerbach materialism in particular is that they align with idealism in their social research. However, they also made certain achievements and served as the theoretical foundation for the progress of philosophy. Based on the criticism of the social idealism of those theories, Marx and Engels proposed dialectical materialism in social studies, creating historical materialism and thereby making a revolutionary turn in the history of philosophy.

Keywords: materialism, idealism, social fields, Feuerbach, weakness.

Xã hội là một lĩnh vực vô cùng đa dạng và phức tạp, bởi vì nói đến xã hội là nói đến hoạt động có ý thức của con người với những mối liên hệ, quan hệ đan xen chằng chịt. Cho nên, đây là lĩnh vực khó nhất trong sự nghiên cứu, tìm tòi, khám phá của triết học. Ngay từ khi triết học mới được hình thành, các nhà triết học đã đặt ra một trong những vấn đề trọng tâm là nghiên cứu con người và xã hội. Chẳng hạn, Xôcrát đã kêu gọi: “Hỡi con người, hãy nhận thức chính mình!”. Họ đã cố gắng giải thích các hiện tượng

của đời sống xã hội, tìm ra nguyên nhân, nguồn gốc, động lực thúc đẩy xã hội phát triển, tìm ra những lực lượng chi phối đời sống xã hội và con người. Trước khi có triết học Mác, chủ nghĩa duy tâm đã giữ địa vị thống trị trong việc giải thích lịch sử; không chỉ các nhà triết học duy tâm, mà ngay cả các nhà triết học duy vật trước Mác, kể cả nhà triết học duy vật kiệt xuất nhất trước Mác là Phoiobắc khi nghiên cứu giới tự nhiên thì đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy vật, nhưng khi nghiên cứu lĩnh vực xã hội thì họ lại rơi

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

vào chủ nghĩa duy tâm.

Vậy, nguyên nhân sâu xa của sự giải thích duy tâm về lịch sử của triết học trước Mác là gì ? Đó chính là tiền đề xuất phát của sự nghiên cứu đời sống xã hội. Bởi lẽ, tiền đề xuất phát đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động của con người nói chung, hoạt động nhận thức nói riêng. Nếu tiền đề xuất phát đúng thì quan niệm sẽ đúng và hoạt động của con người sẽ có khả năng thành công; ngược lại, nếu tiền đề xuất phát sai thì quan niệm sẽ sai và hoạt động của con người sẽ thất bại. Có thể nói, đặt vấn đề đúng còn hơn là cố gắng đi trả lời “đúng” cho một cách đặt vấn đề sai.

1. Tiền đề xuất phát của triết học trước Mác về xã hội

Khi nghiên cứu xã hội, hầu hết các trường phái triết học đều xuất phát từ con người, nhưng con người là một thực thể đa diện, đa chiều có thể tiếp cận từ những góc độ khác nhau. Xuất phát từ những cách tiếp cận khác nhau sẽ có những quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về đời sống xã hội.

Triết học phương Đông chủ yếu xuất phát từ con người trong mối quan hệ giữa người và người, tìm sức mạnh của con người ở chính con người. Đó là xuất phát từ tinh thần, ý thức (từ đạo đức, tâm linh, trực giác...). Điều đó quy định tính hướng nội của triết học phương Đông.

Chẳng hạn, trường phái Yoga trong triết học Ấn Độ cổ đại xem xét con người trong sự thống nhất giữa thể xác và tinh thần, nhờ có sự thống nhất ấy mà con người có sức mạnh siêu nhiên. Đặc biệt, triết học Phật giáo xuất phát từ con người

tâm linh, nhưng không phải là con người thần bí, mà là con người giàu chất giá trị nhân sinh, đó là cái tâm, cái tình cảm của con người. Nhưng hạn chế của triết học Phật giáo là không chú ý tới con người tự nhiên, con người sinh học.

Trong quan niệm về xã hội, học thuyết Nho giáo (Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử) trong triết học Trung Quốc cổ đại xuất phát từ con người đạo đức, rồi mở rộng ra con người hoạt động chính trị, để từ đó đưa ra đường lối nhân trị, đức trị (Khổng Tử, Mạnh Tử), đường lối pháp trị (Tuân Tử). Lão Tử của trường phái Đạo gia thì lại xuất phát từ con người tự nhiên, sinh học, từ đó đưa ra đường lối vô vi để trị nước (Con người phải hòa nhập vào tự nhiên, sống tự nhiên, thuận phác, không được trái với tạo hóa).

Khác với triết học phương Đông, trong quan niệm về xã hội, triết học phương Tây lại chủ yếu xuất phát từ con người trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, tìm sức mạnh của con người thông qua khả năng chinh phục giới tự nhiên của con người. Các học thuyết triết học phương Tây xuất phát từ tri thức, từ lí trí, trí tuệ con người. Điều đó quy định tính hướng ngoại của triết học phương Tây.

Chẳng hạn, Xôcrát (469 – 399 trước CN) trong triết học Hi Lạp – La Mã cổ đại xuất phát từ con người đạo đức, Đạo đức học của ông mang tính duy lí. Xôcrát nói: “Mỗi điều thiện đó là tri thức, mỗi điều ác đó là sự dốt nát”. Hay Prôtago lại coi “Con người là thước đo của vạn vật”. Đặc biệt, Platôn (427 – 347 trước CN)

coi “Con người là một động vật chính trị”, từ đó xây dựng mô hình Nhà nước lí tưởng để quản lí xã hội.

Ở Tây Âu thời kì trung cổ, do sự thống trị của chế độ phong kiến nên triết học mang màu sắc tôn giáo, thần học, nó xuất phát từ lòng tin tôn giáo mù quáng để ru ngủ quần chúng bị áp bức, trong đó con người được tách thành hai phần linh hồn và thể xác: Con người vừa khao khát vươn tới cái cao cả lại vừa có ham muốn thấp hèn, vừa hướng tới cái hợp lí lại vừa có cái đam mê phi lí. Chính vì vậy, trong con người luôn luôn có sự giằng xé. Chẳng hạn, Thiên chúa giáo quan niệm trong con người “nửa là thiên thần, nửa là quỷ sứ” nên đã đưa ra khẩu hiệu: “Hãy cứu vớt linh hồn con người”.

Thời kì Phục hưng (thế kỉ XV – XVI) và cận đại (thế kỉ XVII – XVIII) ở Tây Âu gắn liền với sự hình thành chủ nghĩa tư bản nên giai cấp tư sản cần phải đề cao vai trò của trí tuệ, của khoa học để phát triển lực lượng sản xuất nhằm củng cố địa vị của mình, chính vì thế triết học xuất phát từ con người lí trí, trí tuệ. Chẳng hạn, R. Đêcátơ (1596 – 1650) coi “con người là một động vật có lí trí”, hay Pascal (1623 – 1662) lại cho rằng “con người là một cây sậy biết suy nghĩ”.

Triết học cổ điển Đức cũng xuất phát từ con người lí trí, trí tuệ. Chẳng hạn, I. Cantơ (1724 – 1804) đề cao lí trí con người nhưng có phần dè dặt, con người chỉ nhận thức được hiện tượng mà không nhận thức được bản chất của thế giới. Hêghen (1770 – 1831) thì lại tuyệt đối hóa sức mạnh lí trí con người, con người là chúa tể của giới tự nhiên. Còn

Phoiobắc (1804 – 1872) cũng xuất phát từ con người lí trí, nhưng là con người chung chung, trừu tượng, con người tự nhiên, phi xã hội, phi giai cấp, với những thuộc tính sinh học bẩm sinh, mà bản chất con người là tình yêu, từ đó ông chủ trương xây dựng một thứ tôn giáo mới không có Chúa – tôn giáo phù hợp với bản chất tình yêu nhân loại.

Triết học hiện sinh, phân tâm học thì xuất phát từ con người sinh học, con người cá thể, con người vô thức gắn liền với những day dứt, những bí quan trong cuộc sống của mình trong cái mớ bòng bong của xã hội hiện đại.

Tóm lại, tất cả các trường phái triết học trước Mác khi nghiên cứu xã hội đều xuất phát từ những khía cạnh rời rạc, lẻ tẻ trong con người, mà không thấy con người là một chỉnh thể thống nhất. *Do đó khi nghiên cứu xã hội, các trường phái triết học ấy đều rơi vào lập trường của chủ nghĩa duy tâm.* Mặc dù vậy, các trường phái ấy đã có công trong việc phát hiện ra những năng lực, những thuộc tính, những phẩm chất kì diệu trong con người. Chính những phát hiện ấy tạo thành dòng chảy vô tận của lịch sử văn hóa, văn minh nhân loại, đó là chủ nghĩa nhân đạo, vì thế nó mang tính trường tồn.

2. Những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trước Mác về lĩnh vực xã hội

Chủ nghĩa duy vật trước Mác nói chung khi nghiên cứu đời sống xã hội xuất phát từ động cơ tư tưởng của con người, mà không tìm ra cái gì đã gây nên và quyết định động cơ ấy, vì vậy nó không thể vạch ra được bản chất của các hiện tượng xã hội. Chẳng hạn, T. Hốp-xơ

(1588 – 1679), nhà duy vật Anh thế kỉ XVII, khi nghiên cứu về xã hội và nhà nước đã xuất phát từ con người, trong đó “giới tự nhiên đã tạo ra mọi người như nhau cả về thể xác và tinh thần” [1, tr.144], ai cũng có khát vọng, nhu cầu riêng của mình, ai cũng có tính ích kỉ vì lợi ích riêng, đó là nguyên nhân để con người làm điều ác, gây ra đau khổ, chết chóc cho đồng loại. Như vậy, T. Hóp-xơ chưa thấy được bản tính xã hội của con người, chưa thấy được, chính trong hoạt động thực tiễn sản xuất ra của cải vật chất con người mới sản sinh ra những nhu cầu khác nhau và dẫn đến những mâu thuẫn của đời sống xã hội.

Hay như B. Xpinôda (1632 – 1677) – nhà triết học duy vật Hà Lan xuất phát từ nhận thức của con người để giải thích mọi hiện tượng khác của đời sống xã hội. Ông cho rằng bản tính của con người là nhận thức. Nhu cầu nhận thức là khát vọng lớn nhất của con người, nhận thức là chìa khóa để giải quyết mọi tệ nạn xã hội, để giải phóng con người thoát khỏi mọi bất công, áp bức, bóc lột. Đây là quan niệm mang tính ảo tưởng, bởi vì chính nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, chứ không phải bỗng dưng có được ngay nhận thức; mặt khác, nhận thức phải quay về thực tiễn thì mới giải quyết được những vấn đề của xã hội. Về vấn đề này, C. Mác viết: “Các nhà triết học đã *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới” [4, tr.12]. Cải tạo thế giới không phải bằng vài lời lẽ suông, mà phải bằng thực tiễn cách mạng.

Một thiếu sót cơ bản mà các nhà

triết học duy vật trước Mác đã mắc phải là họ coi yếu tố hoàn cảnh, giáo dục, nhận thức là cái quyết định sự vận động, phát triển của xã hội. Chẳng hạn, Lametri (1709 – 1751) chủ trương thông qua giáo dục, truyền bá tư tưởng cho mọi người sẽ giải quyết được mọi đòi hỏi của xã hội. Hay Hôn-bách (1723 – 1789) lại coi sự phát triển của xã hội như một quá trình do định mệnh chi phối. Ông quả quyết rằng, sở dĩ loài người có thể thoát khỏi ách phong kiến bằng phổ cập giáo dục chính là do lí tính thắng chủ nghĩa ngu dân thời trung cổ. Ông mong muốn có một sự quá độ hòa bình từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản bằng con đường lập pháp “hoàn thiện”. Ông sợ phong trào cách mạng của quần chúng nên muốn có “cách mạng từ trên xuống”. Đương nhiên, giáo dục là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Song, chính giáo dục cũng phải được nảy sinh từ những điều kiện vật chất, do vậy, muốn xã hội phát triển thì trước hết phải thay đổi những điều kiện vật chất.

Những quan niệm về hoàn cảnh, về giáo dục là những yếu tố quyết định sự phát triển xã hội có thể thấy ở nhiều đại biểu khác. G. Rút-xô (1712 – 1778) cho rằng hoàn cảnh địa lí, đặc biệt là khí hậu giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội. Trong xã hội, theo ông, pháp luật và đạo đức có tác dụng quyết định, nhưng cũng như nhiều nhà triết học khác cùng thời, ông đã không hiểu được bản chất giai cấp của nhà nước.

Khi phê phán thiếu sót của chủ nghĩa duy vật cũ về động lực thúc đẩy xã

hội phát triển, C. Mác viết: “Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục, rằng do đó con người đã biến đổi là sản phẩm của những hoàn cảnh khác và của một nền giáo dục đã thay đổi, – cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục... Sự phù hợp giữa sự thay đổi của hoàn cảnh với hoạt động của con người, chỉ có thể được quan niệm và được hiểu một cách hợp lí khi coi đó là *thực tiễn cách mạng*” [4, tr.10].

Về mặt phương pháp luận, thiếu sót cơ bản của chủ nghĩa duy vật trước Mác là không áp dụng phép biện chứng vào lí luận nhận thức nói chung, vào việc nghiên cứu lĩnh vực xã hội nói riêng. Do vậy, kết cục là các học thuyết ấy chỉ phản ánh được những hiện tượng riêng rẽ trong quá trình lịch sử, thu gom được những tài liệu lẻ tẻ của hiện thực, mà không thấy xã hội cũng vận động theo các quy luật khách quan. Họ coi con người và xã hội chẳng qua là một cỗ máy hoặc là những bộ phận của máy móc phức tạp. T.Hốpxơ coi trái tim con người chính là cái là xo, dây thần kinh của con người như cái sợi chỉ, khớp xương của con người như cái bánh xe... Hay Lametri cho rằng, “con người là cỗ máy”, “con người là một cái máy phức tạp tới mức hoàn toàn không thể có một ý tưởng rõ ràng, và do vậy không thể đưa ra một định nghĩa chính xác về con người” [2, tr.174]. Do sự thống trị của cơ học cổ điển của Niuton và phương pháp thực nghiệm trong khoa học tự nhiên nên chủ nghĩa duy vật thời

kì cận đại (thế kỉ XVII – XVIII) là chủ nghĩa duy vật siêu hình. Nó áp dụng một cách máy móc các định luật của cơ học vào trong đời sống xã hội. Theo đó, trong giới tự nhiên có sức hút và sức đẩy thì trong đời sống xã hội cũng có hai trạng thái đối lập nhau là hòa bình và chiến tranh.

Những thiếu sót trên đây là những thiếu sót chung của toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước Mác về lĩnh vực xã hội. Ngay cả đối với nhà triết học duy vật kiệt xuất trước Mác là Phoiơbắc cũng không tránh khỏi những thiếu sót ấy. Vì vậy, trong “Luận cương về Phoiơbắc”, C. Mác viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay – kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc – là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được chỉ được nhận thức dưới hình thức *khách thể* hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là *hoạt động cảm giác của con người*, là *thực tiễn*; không được nhận thức về mặt chủ quan. Thành thử mặt *năng động* được chủ nghĩa duy tâm phát triển, đối lập với chủ nghĩa duy vật, nhưng chỉ phát triển một cách trừu tượng, vì chủ nghĩa duy tâm dĩ nhiên là không hiểu hoạt động hiện thực, cảm giác được, đúng như là hoạt động hiện thực, cảm giác được” [4, tr.9].

Đây là vấn đề cần làm rõ để thấy được những hạn chế của ông, đồng thời từ đó cũng thấy được bước ngoặt cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

3. Những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc về lĩnh vực xã hội

So với các nhà duy vật trước đó thì Phoiobắc có ưu điểm lớn là ông thấy rằng con người cũng là một đối tượng của cảm giác, song hạn chế là ông không coi con người là chủ thể hoạt động cảm giác. Phoiobắc xem xét con người tách rời những mối quan hệ xã hội nhất định của họ. Do vậy, ông chỉ dừng lại ở một sự trừu tượng thuần túy “con người”, chứ không thể nhận ra con người “hiện thực, cá thể, bằng xương, bằng thịt” được. Và đặc biệt, ông hiểu con người chỉ trong giới hạn tình cảm, tình bạn, tình yêu; hơn nữa, tình bạn, tình yêu được lí tưởng hóa. C. Mác viết: “Phoiobắc không bao giờ hiểu được rằng thế giới cảm giác được là tổng số những *hoạt động* sống và cảm giác được của những cá nhân hợp thành thế giới ấy” [4, tr.64]. Nghĩa là Phoiobắc rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm của Phoiobắc thực sự bộc lộ rõ trong quan niệm về tôn giáo, đạo đức và chính trị.

Tôn giáo, theo Phoiobắc, là mối quan hệ thương yêu giữa người với người, mỗi quan hệ này đi tìm chân lí của nó ở sự phản ánh huyền ảo hiện thực. Ph.Ăngghen viết: “Chủ nghĩa duy tâm của Phoiobắc là ở chỗ ông xét các mối quan hệ giữa người và người, dựa trên cảm tình đối với nhau, như tình yêu nam nữ, tình bạn, lòng thương xót, tinh thần tự hi sinh... Phoiobắc cho rằng những quan hệ ấy chỉ có giá trị đầy đủ, khi người ta đem lại cho chúng một sự tôn phong tối cao bằng cái tên là tôn giáo. Đối với ông, điều chủ yếu không phải ở chỗ những quan hệ thuần túy giữa người với người tồn tại, mà là ở chỗ những

quan hệ ấy phải được coi là một thứ tôn giáo mới, chân chính” [6, tr.417].

Phoiobắc cho rằng, không phải Thượng đế sáng tạo ra con người, trái lại con người sáng tạo ra Thượng đế, con người tha hóa bản chất của mình vào Thượng đế. Theo ông, cơ sở của tôn giáo là cảm giác phụ thuộc, trong đó khách thể đầu tiên của cảm giác này là giới tự nhiên với tất cả những biểu hiện đa dạng và tác động của nó đối với con người. V.I.Lênin chỉ rõ: “Thực thể mà con người coi là có trước bản thân mình... *chẳng qua chỉ là giới tự nhiên*, chứ không phải là Thượng đế của các anh” [3, tr.51].

Đối với Phoiobắc, tình yêu nam nữ là một trong những hình thức cao nhất, nếu không phải là hình thức cao nhất, của việc thực hành tôn giáo mới, từ đó ông chủ trương xây dựng một thứ tôn giáo mới không có Chúa, tôn giáo phù hợp với tình yêu con người. Ở đây, ông không thấy được nguồn gốc của mâu thuẫn mà con người gặp phải, nghĩa là Phoiobắc không giải thích được vì sao nó lại như vậy. Liên quan đến vấn đề này, C. Mác và Ph. Ăngghen nhấn mạnh: “Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” [4, tr.55].

Ph. Ăngghen cho rằng, Phoiobắc hoàn toàn muốn hoàn thiện tôn giáo, ngay cả triết học cũng phải hòa vào tôn giáo. Ph. Ăngghen trích lời Phoiobắc: “Các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về phương diện tôn giáo. Chỉ có những cuộc vận động lịch sử đi thẳng vào trái tim con người mới là những cuộc vận động đạt tới nền

tảng của mình. Trái tim không phải là hình thức của tôn giáo, vì vậy không thể nói rằng tôn giáo cũng phải ở trong trái tim, trái tim là bản chất của tôn giáo” [6, tr.416].

Như vậy, thiếu sót cơ bản của chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc về lĩnh vực xã hội là khi đề cập động lực thúc đẩy xã hội phát triển thì ông không nhìn thấy vai trò của thực tiễn sản xuất vật chất, mà lại cho rằng động lực ấy chính là sự thay đổi các hình thức tôn giáo. Hay nói cách khác, đối với Phoiơbắc, ý thức xã hội, tư tưởng của con người quyết định đến sự vận động, phát triển của xã hội. Như vậy, khi nghiên cứu đời sống xã hội, ông đã rơi hẳn vào chủ nghĩa duy tâm. Về vấn đề này, khi phê phán Phoiơbắc, trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, C. Mác và Ph.Ăngghen kết luận: “Khi Phoiơbắc là nhà duy vật thì ông không bao giờ đề cập đến lịch sử; còn khi ông xem xét đến lịch sử thì ông không phải là nhà duy vật. Ở Phoiơbắc, lịch sử và chủ nghĩa duy vật hoàn toàn tách rời nhau” [4, tr.65].

Trong vấn đề đạo đức, Phoiơbắc hoàn toàn duy tâm khi coi lòng mong muốn hạnh phúc là bản sinh của con người, do đó nó phải là cơ sở của đạo đức, và để thực hiện được lòng mong muốn hạnh phúc đó, Phoiơbắc đòi hỏi phải có sự tự hạn chế hợp lí bản thân mình và tình yêu giữa người với người lại trở thành những quy tắc cơ bản của đạo đức. Theo ông, cứ yêu nhau, cứ ôm hôn nhau, không cần phân biệt nam nữ và đẳng cấp, đó chính là đạo đức. Vì vậy, Ph. Ăngghen đã phê phán quan điểm về đạo đức của Phoiơbắc là ảo tưởng, và cho

rằng quan điểm ấy “được gọt giũa cho thích hợp với mọi thời kì, mọi dân tộc, mọi hoàn cảnh, và chính vì thế mà không bao giờ nó có thể đem áp dụng được ở đâu cả” [6, tr.425].

Trong quan điểm về chính trị, Phoiơbắc tự cho mình là người Cộng sản, nhưng người Cộng sản theo ông là người thay đổi xã hội bằng ý thức của mình. C.Mác và Ph. Ăngghen đã phê phán quan điểm duy tâm này của Phoiơbắc và khẳng định rằng, người Cộng sản là người thay đổi xã hội bằng chính hoạt động thực tiễn cách mạng của mình.

Về mặt phương pháp luận, khi phê phán triết học của Hêghen thì Phoiơbắc đã phủ định sạch trơn phép biện chứng của Hêghen. Do vậy, phương pháp xem xét con người và xã hội của ông đều nằm trong khuôn khổ của phương pháp tư duy siêu hình. Cụ thể là, ông đã tách rời các cá thể loài với nhau, không tìm ra mối quan hệ xã hội tổng hòa của họ. Coi bản chất con người là trừu tượng, cố hữu của những cá nhân riêng biệt. Vì thế, theo đánh giá của C. Mác thì Phoiơbắc đã:

“1. Không nói đến quá trình lịch sử và xem xét tình cảm tôn giáo một cách biệt lập và giả định một cá nhân con người trừu tượng, *cô lập*.”

2. Do đó, ở Phoiơbắc bản chất con người chỉ có thể được hiểu là “loài”, là tính phổ biến nội tại, cảm, gán bó một cách thuần túy *tự nhiên* đồng đảo cá nhân lại với nhau” [4, tr.11].

Khi chỉ ra những hạn chế của triết học Phoiơbắc, Ph. Ăngghen đã vạch ra nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó: “Đó là lỗi tại những điều kiện thảm hại ở

Đức hồi đó, những điều kiện đã khiến cho những ghé giáo sư triết học đều do bọn chiết trung chủ nghĩa chuyên giết rệp chiếm đoạt hết, còn Phoiobắc, người vượt tất cả những bọn đó một trời một vực, lại buộc phải nông dân hóa và rầu rĩ trong một làng nhỏ. Nếu như Phoiobắc vẫn không tiếp thu được quan điểm lịch sử về tự nhiên, từ nay trở thành có thể có được và trút bỏ được tất cả cái gì là phiến diện trong chủ nghĩa duy vật Pháp, thì đó không phải là lỗi tại ông” [6, tr.412]. Chính trong điều kiện xã hội và điều kiện sống như thế, nên chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc là không biện chứng và về xã hội cũng không thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm cổ truyền. Ph. Ăngghen trích lời của Phoiobắc: “Đi lùi lại đằng sau tôi hoàn toàn nhất trí với các nhà duy vật chủ nghĩa; nhưng tiến lên phía trước, tôi không nhất trí với họ” [6, tr.409]. Cho nên, Phoiobắc là nhà duy vật nửa dưới, còn nửa trên ông lại là duy tâm. Ông phê phán chủ nghĩa duy tâm, coi nó là tự biện, trừu tượng, nhưng sang địa hạt lịch sử thì ông xem xét con người và xã hội cũng trừu tượng không kém.

Tóm lại, trong khi nghiên cứu xã hội, chủ nghĩa duy vật trước Mác nói chung và chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc nói riêng đã có hàng loạt những thiếu sót do hạn chế về điều kiện lịch sử, trong đó thiếu sót cơ bản nhất của họ là đã giải thích lịch sử, động lực của lịch sử, bản chất con người và xã hội theo lập trường của chủ nghĩa duy tâm. Do vậy, đó là thứ chủ nghĩa duy vật không triệt để, còn mang tính chất trực quan, siêu hình, cơ giới, máy móc. Các nhà triết học duy vật

trước Mác nhìn thấy vai trò của giáo dục, của đạo đức nhưng không thấy những yếu tố ấy là sự phản ánh những điều kiện vật chất của xã hội; họ nhìn thấy vai trò của nhà nước, vai trò của các yếu tố sản xuất và đời sống nhưng không thấy giữa chúng có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau; họ nhìn thấy các vấn đề giai cấp nhưng không vạch ra được quy luật đấu tranh giai cấp; họ nhìn thấy lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nhưng lại không thấy mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau. Và cuối cùng, họ đã quy lịch sử xã hội thành lịch sử của các vĩ nhân, anh hùng, lãnh tụ mà không nhìn thấy vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đối với tiến trình lịch sử. Theo họ, con người ta bằng ý chí, ý muốn chủ quan của mình, đặc biệt, ý kiến của những cá nhân kiệt xuất, những vĩ nhân, anh hùng, lãnh tụ có thể làm đảo ngược tiến trình lịch sử. Nghĩa là chủ nghĩa duy vật trước Mác đã coi động lực thúc đẩy xã hội phát triển không phải là sản xuất ra của cải vật chất, mà chính là ở tư tưởng, ở tình cảm, ở tinh thần hoặc là ở các hình thức tôn giáo thay thế nhau trong lịch sử. Đáng lẽ lấy sự phát triển của các điều kiện vật chất của xã hội để giải thích lịch sử, động lực của lịch sử, bản chất con người, giải thích tư tưởng xã hội, quan điểm chính trị, chế độ chính trị... thì họ lại đi từ ý thức của con người, từ những tư tưởng và lí luận về chính trị, về triết học, pháp luật, giáo dục, đạo đức, tôn giáo... để giải thích toàn bộ lịch sử xã hội. Tất cả những điều ấy chỉ là không tưởng và ảo tưởng, bởi vì đó chỉ là những yếu tố tinh thần của đời sống xã hội, chúng chỉ là sản phẩm của những

điều kiện vật chất của xã hội mà thôi. Như vậy, nguyên nhân của sự giải thích duy tâm về lịch sử chính là ở chỗ coi ý thức xã hội đẻ ra và quyết định tồn tại xã hội.

Tuy có thiếu sót cơ bản là duy tâm về lĩnh vực xã hội, nhưng chủ nghĩa duy vật trước Mác nói chung và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc nói riêng cũng đạt được những thành tựu nhất định, tạo tiền đề lí luận cần thiết để lịch sử triết học tiếp tục vận động tiến lên. Chính triết học của Phoiơbắc là “chiếc cầu nối”, là “suối lửa” để từ triết học Hêghen bước sang, chày qua để đến với thế giới quan duy vật

biện chứng triệt để trong cả lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

C. Mác và Ph. Ăngghen là những người đầu tiên đã phê phán tính chất duy tâm về lĩnh vực xã hội của chủ nghĩa duy vật cũ nói chung, chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc nói riêng để đưa quan điểm duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, tạo ra bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học. Với sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì “chủ nghĩa duy tâm đã bị tống ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng của nó” [5, tr.44].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T. Hốpxơ, *Tuyển tập*, tập 2, Nxb Tư tưởng, Mátxcova, 1964 (tiếng Nga).
2. G. O. Lametri, *Các tác phẩm*, Mátxcova, 1976 (tiếng Nga).
3. V. I. Lênin, *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980.
4. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
6. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 27-8-2014; ngày phân biện đánh giá: 07-9-2014;
ngày chấp nhận đăng: 24-10-2014)